

Số: /QĐ-UBND

Sơn La, ngày tháng năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Điều chỉnh, bổ sung một số nội dung Quyết định số 3098/QĐ-UBND
ngày 04/12/2025; Quyết định số 931/QĐ-UBND ngày 15/4/2026
của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Nghị định số 83/2018/NĐ-CP ngày 24/5/2018 của Chính phủ về Khuyến nông; Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04/8/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư số 75/2019/TT-BTC ngày 04/11/2019 của Bộ Tài chính quy định quản lý, sử dụng kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện hoạt động khuyến nông; Thông tư số 60/2025/TT-BNNMT ngày 14/10/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện công tác khuyến nông cấp tỉnh, cấp xã;

Căn cứ Quyết định số 373/QĐ-BNN-KHCN ngày 17/01/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc phê duyệt Chương trình Khuyến nông Trung ương giai đoạn 2026 - 2030; Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành các định mức kinh tế, kỹ thuật khuyến nông Trung ương;

Căn cứ Nghị quyết số 134/2020/NQ-HĐND ngày 01/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sơn La quy định nội dung chi, mức hỗ trợ cho các hoạt động khuyến nông trên địa bàn tỉnh Sơn La; Nghị quyết số 123/2025/NQ-HĐND ngày 17/7/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sơn La quy định một số mức chi đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức trên địa bàn tỉnh Sơn La; Nghị quyết số 115/2025/NQ-HĐND ngày 17/7/2025 của HĐND tỉnh Sơn La quy định mức chi công tác phí, chi hội nghị đối với các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh Sơn La;

Căn cứ Quyết định số 29/2024/QĐ-UBND ngày 16/8/2024 của UBND tỉnh Sơn La ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật thực hiện các dự án, mô hình sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản trên địa bàn tỉnh Sơn La; Quyết định số 2719/QĐ-UBND ngày 01/11/2025 của UBND tỉnh Sơn La phê duyệt Chương trình khuyến nông địa phương giai đoạn 2026- 2030;

Căn cứ Quyết định số 3098/QĐ-UBND ngày 04/12/2025 của UBND tỉnh Sơn La về phê duyệt Kế hoạch khuyến nông cấp tỉnh năm 2026; Quyết định số

931/QĐ-UBND ngày 15/4/2026 của UBND tỉnh Sơn La điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch khuyến nông cấp tỉnh năm 2026;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 659/TTr-SNNMT ngày 18/6/2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh, bổ sung một số nội dung Quyết định số 3098/QĐ-UBND ngày 04/12/2025 của UBND tỉnh về Phê duyệt Kế hoạch khuyến nông cấp tỉnh năm 2026; Quyết định số 931/QĐ-UBND ngày 15/4/2026 của UBND tỉnh điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch khuyến nông cấp tỉnh năm 2026, với những nội dung sau:

1. Điều chỉnh kinh phí và địa điểm thực hiện đối với 08 mô hình (gồm 06 mô hình mới và 02 mô hình chuyển tiếp).

(Có Phụ lục các mô hình thực hiện và dự toán chi tiết kèm theo)

2. Kinh phí thực hiện đã được UBND tỉnh Sơn La giao tại Quyết định số 3188/QĐ-UBND ngày 10/12/2025 về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2026.

Điều 2. Các nội dung khác giữ nguyên theo Quyết định số 3098/QĐ-UBND ngày 04/12/2025 của UBND tỉnh Sơn La về Phê duyệt Kế hoạch khuyến nông cấp tỉnh năm 2026; Quyết định số 931/QĐ-UBND ngày 15/4/2026 của UBND tỉnh Sơn La điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch khuyến nông cấp tỉnh năm 2026.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Nông nghiệp và Môi trường, Khoa học và Công nghệ; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Khu vực X; Chủ tịch UBND các xã, phường; Giám đốc Trung tâm Khuyến nông và Chuyển đổi số và Thủ trưởng các ngành cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Chủ tịch UBND tỉnh (b/c);
- Các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Trung tâm Thông tin, VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, Phú 10b.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thành Công

Phụ lục I
Các mô hình thực hiện năm 2026

STT	Các chương trình dự án	ĐVT	Quy mô	Kinh phí nhà nước hỗ trợ (nghìn đồng)	Địa bàn thực hiện
	TỔNG CỘNG			6.777.900	
I	Lĩnh vực trồng trọt			2.888.429	
1	Mô hình Thâm canh mật rải vụ gắn với liên kết tiêu thụ sản phẩm	Ha	3	609.090	Xã Phiêng Khoài, phường Chiềng Cơi
2	Mô hình Trồng thâm canh chanh leo vàng theo hướng VietGAP gắn với liên kết tiêu thụ sản phẩm	Ha	7	1.225.000	Xã Phiêng Cầm, xã Phiêng Păn
3	Mô hình Trồng na tuần hoàn (Năm thứ nhất)	Ha	2	587.000	Xã Mai Sơn
4	Mô hình Trồng vải trứng (Năm thứ nhất)	Ha	4	467.340	Xã Mường Bú, Chiềng Lao
II	Lĩnh vực chăn nuôi, thủy sản			3.590.121	
1	Mô hình Chăn nuôi dúi mốc thương phẩm	Con	2.000	1.786.432	Xã Phiêng Păn, Chiềng Khương, Huổi Một, Mường Giôn, Mường Chiên, Phường Chiềng Sinh
2	Mô hình Nuôi cá trắm đen trong lồng bè theo hướng VietGAP gắn với du lịch vùng lòng hồ	Con	6.000	1.803.689	Xã Mường Sại, xã Chiềng Lao
III	Mô hình chuyển tiếp			299.349	
1	Mô hình Trồng thâm canh trà hoa vàng gắn với liên kết tiêu thụ sản phẩm (chăm sóc năm thứ 2) Nhà nước hỗ trợ 100%	Ha	4	228.739	Xã Phiêng Cầm, xã Mường É
2	Mô hình Trồng thâm canh chôm chôm theo VietGap gắn với hệ thống tưới ẩm (chăm sóc năm thứ 3) Nhà nước hỗ trợ 100%	Ha	1	70.610	Xã Huổi Một

Phụ lục II
TỔNG HỢP DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH MÔ HÌNH KHUYẾN NÔNG NĂM 2026
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /6/2026 của UBND tỉnh Sơn La)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

TT	Các chương trình dự án	ĐVT	Quy mô	Kinh phí nhà nước hỗ trợ	Địa bàn thực hiện
	TỔNG CỘNG			6.777.900	
I	Lĩnh vực trồng trọt			2.888.429	
1	Mô hình Thâm canh mật rải vụ gắn với liên kết tiêu thụ sản phẩm	Ha	3	609.090	Xã Phiêng Khoài, phường Chiềng Cơi
2	Mô hình Trồng thâm canh chanh leo vàng theo GAP gắn với liên kết tiêu thụ sản phẩm	Ha	7	1.225.000	Xã Phiêng Cầm, xã Phiêng Păn
3	Mô hình Trồng na tuần hoàn (Năm thứ nhất)	Ha	2	587.000	Xã Mai Sơn
4	Mô hình Trồng vải trứng (Năm thứ nhất)	Ha	4	467.340	Xã Mường Bú, Chiềng Lao
II	Lĩnh vực chăn nuôi, thủy sản			3.590.121	
1	Mô hình Chăn nuôi dúi mốc thương phẩm	Con	2.000	1.786.432	Xã Phiêng Păn, Chiềng Khương, Huổi Một, Mường Giôn, Mường Chiên, Phường Chiềng Sinh

2	Mô hình Nuôi cá trắm đen trong lồng bè theo hướng VietGAP gắn với du lịch vùng lòng hồ	Con	6.000	1.803.689	Xã Mường Sại, xã Chiềng Lao
III	Mô hình chuyển tiếp			299.349	
1	Mô hình Trồng thâm canh trà hoa vàng gắn với liên kết tiêu thụ sản phẩm (chăm sóc năm thứ 2) Nhà nước hỗ trợ 100%	Ha	4	228.739	Xã Phiêng Cằm, xã Mường É
2	Mô hình Trồng thâm canh chôm chôm theo VietGap gắn với hệ thống tưới ẩm (chăm sóc năm thứ 3) Nhà nước hỗ trợ 100%	Ha	1	70.610	Xã Huổi Một

Phụ lục III

DỰ TOÁN CHI TIẾT ĐIỀU CHỈNH MÔ HÌNH NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số

/QĐ-UBND ngày

/6/2026 của UBND tỉnh Sơn La)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

STT	Các chương trình, mô hình	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Tổng tiền	Trong đó		Các căn cứ pháp lý
						Nhà nước hỗ trợ	Dân đối ứng	
TỔNG CỘNG					8.225.982	6.777.900	1.671.202	
I	Lĩnh vực trồng trọt				3.355.511	2.888.429	690.202	
1	Mô hình Thâm canh mật rải vụ gắn với liên kết tiêu thụ sản phẩm	Ha	3		1.051.440	609.090	442.350	Xã Phiêng Khoài, phường Chiềng Cơi
1.1	Vật tư xây dựng mô hình (Nhà nước hỗ trợ không quá 70%)				941.661	499.311	442.350	
a	Phân bón, thuốc BVTV				394.200	116.850	277.350	
-	Đạm Urê đã quy đổi 300kg/ha (thâm canh thứ 4)	Kg	900	19	17.100	8.550	8.550	Định mức kỹ thuật theo QĐ số 29/QĐ-UBND ngày 18/4/2024; mức hỗ trợ 70% theo Điều 29 Nghị định 83/2018/NĐ-CP
-	Phân Lân đã quy đổi 1.000kg/ha (thâm canh năm thứ 4)	Kg	3.000	10	30.000	20.000	10.000	
-	Phân Kali Clorua đã quy đổi 500kg/ha (thâm canh năm thứ 4)	Kg	1.500	19	28.500	19.000	9.500	
-	Phân hữu cơ vi sinh 3.000kg/ha (thâm cnh năm thứ 4)	Kg	9.000	11	99.000	69.300	29.700	
-	Phân bón lá NPK trung vi lượng	Kg	3	1.500	4.500		4.500	

-	Kéo cắt cành động lực trên cao	Cái	12	2.300	27.600		27.600	Dân đối ứng
-	Máy cắt cỏ	Cái	3	6.500	19.500		19.500	
-	Máy phun thuốc	Cái	3	2.500	7.500		7.500	
-	Phân chuồng ủ hoai mục	Kg	15.000	3	45.000		45.000	
-	Vôi	Kg	1.500	5	7.500		7.500	Dân đối ứng
-	Công cắt tỉa, tạo tán, phun thuốc...	Công	360	300	108.000		108.000	
b	Hệ thống tưới ẩm				547.461	382.461	165.000	Định mức kỹ thuật theo QĐ số 29/QĐ-UBND ngày 18/4/2024; mức hỗ trợ 70% theo Điều 29 Nghị định 83/2018/NĐ-CP
-	Máy bơm tạo nguồn (1 cái/ha)	Cái	3	9.000	27.000	27.000		
-	Máy bơm áp lực (1 cái/ha)	Cái	3	8.000	24.000	24.000		
-	Bể chứa nước (Tec inox 5m3) 1 cái/ha	Cái	3	17.500	52.500	52.500		
-	Đường ống dẫn nguồn nước (500m/ha)	Mét	1.500	40	60.000	60.000		
-	Dây điện (600m/ha)	Mét	1.800	36,5	65.700	65.700		
-	Đường ống nhánh (742m/ha D21)	Mét	2.226	13,5	30.051	30.051		
-	Bộ vòi phun (210 cái/ha)	Bộ	630	75	47.250	47.250		
-	Dây nhỏ giọt	Mét	1.260	4,5	5.670	5.670		
-	Đầu nối	Cái	630	14	8.820	8.820		

-	Cút nổi (30 cái/ha)	Cái	90	50	4.500	4.500		Định mức kỹ thuật theo QĐ số 29/QĐ-UBND ngày 18/4/2024; mức hỗ trợ 70% theo Điều 29 Nghị định 83/2018/NĐ-CP
-	Cút góc (30 cái/ha)	Cái	90	85	7.650	7.650		
-	T thu 50-20 (Khởi thủy)	Cái	78	120	9.360	9.360		
-	Khóa D50	Cái	9	1.000	9.000	9.000		
-	Bộ lọc đĩa	Cái	3	4.000	12.000	12.000		
-	Van xả khí động học	Cái	3	1.700	5.100	5.100		Định mức kỹ thuật theo QĐ số 29/QĐ-UBND ngày 18/4/2024; mức hỗ trợ 70% theo Điều 29 Nghị định 83/2018/NĐ-CP
-	Van giảm áp hồi chuyển	Cái	3	4.000	12.000	12.000		
-	Át tô mát	Cái	6	250	1.500	1.500		
-	Keo dán	Cái	9	15	135	135		
-	Băng tan	Cái	15	15	225	225		
-	Bể bọt, xi măng (bể chứa nước trung tâm)	m3	180	500	90.000		90.000	Dân đối ứng
-	Công lắp đặt	Công	150	500	75.000		75.000	
1.2	Chi phí thẩm định giá, thông báo mời thầu				8.800	8.800		Hợp đồng thẩm định giá
1.3	Tập huấn kỹ thuật cho nông dân tại xã (2 lớp x 30 người/lớp)				23.600	23.600		
-	Tiền ăn học viên	Người	60	150	9.000	9.000		

-	Giải khát giữa giờ (2 buổi/ngày)	Người	120	50	6.000	6.000		Khoản 2, mục 2.1, phần III, Phụ lục kèm theo NQ số 134/2020/NQ-HĐND tỉnh; TT số 12/2025/TT-BTC ngày 19/3/2025; NQ số 115/2025/NQ-HĐND của HĐND tỉnh Sơn La
-	Photo tài liệu tập huấn	Bộ	60	20	1.200	1.200		
-	Vở, bút	Bộ	60	20	1.200	1.200		
-	Hội trường, khánh tiết	Ngày	2	1.000	2.000	2.000		
-	Vật tư thực hành	Lớp	2	500	1.000	1.000		
-	Giảng viên	Buổi	4	800	3.200	3.200		Phần II, Mục 1.4, Phụ lục NQ 123/NQ-HĐND ngày 17/7/2025
1.4	Hội nghị sơ kết (năm thứ nhất) tại xã 02 cuộc (01 cuộc/xã + 30 người/xã)		2	0	21.400	21.400		
-	Tiền ăn học viên	Người	60	150	9.000	9.000		Khoản 2, mục 2.1, phần III, Phụ lục kèm theo NQ số 134/2020/NQ-HĐND tỉnh; TT số 12/2025/TT-BTC ngày 19/3/2025; NQ số 115/2025/NQ-HĐND của HĐND tỉnh Sơn La
-	Giải khát giữa giờ (2 buổi/ngày)	Người	120	50	6.000	6.000		
-	Photo tài liệu	Bộ	60	20	1.200	1.200		
-	Hội trường, khánh tiết	Ngày	2	1.000	2.000	2.000		
-	Báo cáo viên	Buổi	4	800	3.200	3.200		Phần II, Mục 1.4, Phụ lục NQ 123/NQ-HĐND ngày 17/7/2025
1.5	Biển Pano 02 cái (01 cái/điểm Mô hình x 2 điểm Mô hình)	Cái	2	2.000	4.000	4.000		Quyết định số 918/QĐ-BNN-TC ngày 5/5/2014

1.6	Cán bộ chỉ đạo phụ trách mô hình (2 người x 2.340.000đồng/22 ngày x 12 ngày công tác/tháng x 9 tháng)	Người	2	11.487	22.975	22.975		Nghị quyết 134/2020/NQ-HĐND tỉnh
1.7	Công tác tổ chức thực hiện, quản lý, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và chi khác			-	29.004	29.004		Thông tư 55/2023/TT-BTC ngày 15/8/2023 của Bộ tài chính
2	Mô hình Trồng thâm canh chanh leo vàng theo GAP gắn với liên kết tiêu thụ sản phẩm	Ha	7		1.225.000	1.225.000		Xã Phiêng Cầm, xã Phiêng Pắn
2.1	Giống, vật tư (Nhà nước hỗ trợ 100%)				1.084.796	1.084.796		Định mức kỹ thuật theo QĐ số 726/QĐ-BNN-KHCN ngày 24/02/2022; Mức hỗ trợ 100% theo Điều 29 Nghị định 83/2018/NĐ-CP
-	Giống				571.200	571.200		
+	Giống trồng mới (1.300 cây/ha)	Cây	9.100	60	546.000	546.000		
+	Giống trồng dặm (60 cây/ha)	Cây	420	60	25.200	25.200		
-	Vật tư phân bón				513.596	513.596		Định mức kỹ thuật theo QĐ số 726/QĐ-BNN-KHCN ngày 24/02/2022; Mức hỗ trợ 100% theo Điều 29 Nghị định 83/2018/NĐ-CP
+	Đạm Ure đã quy đổi (152 kg/ha)	Kg	1.064	19	20.216	20.216		
+	Phân lân (1.000 kg/ha)	Kg	7.000	10	70.000	70.000		
+	Kali Clorua (600 kg/ha)	Kg	4.200	19	79.800	79.800		
+	Phân hữu cơ vi sinh (3.000kg/ha)	Kg	21.000	10	210.000	210.000		

+	Vôi bột (1000kg/ha)	Kg	7.000	5	35.000	35.000		Định mức kỹ thuật theo QĐ số 726/QĐ-BNN-KHCN ngày 24/02/2022; Mức hỗ trợ 100% theo Điều 29 Nghị định 83/2018/NĐ-CP
+	Thuốc BVTV (3 triệu đồng/ha)	Gói	210	100	21.000	21.000		
+	Chế phẩm sinh học Dịch quế thiên nhiên (chai 975ml)	Chai	431	180	77.580	77.580		
2.2	Chi phí thẩm định giá; thuê tư vấn đấu thầu				26.000	26.000	-	
-	Thẩm định giá thầu, TB mời thầu	Lần	1	15.000	15.000	15.000		Căn cứ bảng giá, hợp đồng thẩm định.
-	Thuê Tư vấn đấu thầu				11.000	11.000		Mức tối thiểu, căn cứ Điều 12, NĐ số 24/2024/NĐ-CP.
+	Lập hồ sơ mời thầu	Gói thầu	1	3.000	3.000	3.000		Căn cứ thỏa thuận với đơn vị tư vấn.
+	Thẩm định hồ sơ mời thầu	Gói thầu	1	2.000	2.000	2.000		Mức tối thiểu, căn cứ Điều 12, NĐ số 24/2024/NĐ-CP. Căn cứ thỏa thuận với đơn vị tư vấn.
+	Đánh giá hồ sơ đề xuất	Gói thầu	1	3.000	3.000	3.000		
+	Thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu	Gói thầu	1	3.000	3.000	3.000		
2.3	Tập huấn kỹ thuật cho nông dân tại xã 02 lớp (01 lớp/1 xã x 02 xã x 30 người/lớp)				23.600	23.600	-	
-	Tiền ăn học viên	Người	60	150	9.000	9.000		Khoản 2, Mục 2.1, phần III, Phụ lục kèm theo NQ số 134/2020/NQ-HĐND tỉnh TT số 12/2025/TT-BTC ngày 19/3/2025; NQ số 115/2025/NQ-HĐND
-	Giải khát giữa giờ (2 buổi/ngày)	Người/buổi	120	50	6.000	6.000		
-	Phô tô Tài liệu tập huấn	Bộ	60	20	1.200	1.200		

-	Vở, bút	Bộ	60	20	1.200	1.200		
-	Hội trường, trang trí khánh tiết	Ngày	2	1.000	2.000	2.000		
-	Mua dụng cụ, mua vật tư thực hành (mua cây giống, phân bón, thuốc BVTV,...)	Lốp	2	500	1.000	1.000		
-	Giảng viên	Buổi	4	800	3.200	3.200		Phần II, Mục 1.4, Phụ lục NQ số 123/2025/NQ-HĐND ngày 17/7/2025
2.4	Hội nghị tổng kết tại xã 02 cuộc (01 cuộc/1 xã/ngày x 30 người/cuộc)				21.400	21.400	-	
-	Tiền ăn đại biểu	Người	60	150	9.000	9.000		Thông tư số 75/2019/TT-BTC ngày 04/11/2019
-	Giải khát giữa giờ (2 buổi/ngày)	Người	120	50	6.000	6.000		
-	Phô tô tài liệu	Bộ	60	20	1.200	1.200		
-	Hội trường, trang trí khánh tiết	Ngày	2	1.000	2.000	2.000		
-	Báo cáo viên	Buổi	4	800	3.200	3.200		Phần II, Mục 1.4, Phụ lục NQ 123/NQ-HĐND ngày 17/7/2025
2.5	Biển pano 02 cái (01 cái/1xã x 2xã)	Cái	2	2.000	4.000	4.000		Mục 4, phần III, NQ số 134/2020/NQ-HĐND tỉnh; QĐ số 726/QĐ-BNN ngày 24/2/2022
2.6	Cán bộ chỉ đạo phụ trách mô hình (2 người x 2.340/22 ngày x 12 ngày công tác/tháng x 9 tháng)	Người	2	11.487	22.975	22.975		QĐ số 29/2009/QĐ-BNN; Nghị định số 83/2018/NĐ-CP

2.7	Công tác tổ chức thực hiện, quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và chi khác				42.229	42.229		Điểm b, Khoản 4, Điều 9, Mục I, Chương II, TT số 75/2019/TT- BTC; Khoản 4.2, Mục 4, phần VI, NQ số 134/2020/NQ-HĐND tỉnh; QĐ số 726/QĐ-BNN ngày 24/02/2022
3	Mô hình Trồng na tuần hoàn (Năm thứ nhất)	Ha	2		611.732	587.000	247.852	Xã Mai Sơn
3.1	Giống, vật tư (Nhà nước hỗ trợ 70%)				286.600	342.804	166.916	Định mức kỹ thuật Theo QĐ 29/QĐ-UBND, ngày 18/4/2024 Mức hỗ trợ 70% theo Điều 29 Nghị định 83/2018/NĐ-CP
a	Giống				184.000	128.800	55.200	
-	Giống na (1.100 cây/ha)	Cây	2.200	80	176.000	123.200	52.800	
-	Giống na trồng dặm (50 cây/ha)	Cây	100	80	8.000	5.600	2.400	
b	Vật tư, phân bón				102.600	71.820	30.780	Định mức kỹ thuật Theo QĐ 29/QĐ-UBND, ngày 18/4/2024 Mức hỗ trợ 70% theo Điều 29 Nghị định 83/2018/NĐ-CP
-	Đạm Ure đã quy đổi (Năm thứ 1: 500kg/ha, năm thứ 2,3: 500kg/ha)	Kg	1.000	19	19.000	13.300	5.700	
-	Phân lân (Năm thứ 1,2,3: 1000kg/ha)	Kg	2.000	10	20.000	14.000	6.000	
-	Kali Clorua (Năm thứ 1: 200kg/ha; Năm thứ 2 thứ 3: 300kg/ha)	Kg	400	19	7.600	5.320	2.280	
-	Phân hữu cơ sinh học (2.000kg/ha)	Kg	4.000	11	44.000	30.800	13.200	
-	Vôi bột (1000kg/ha)	Kg	2.000	5	10.000	7.000	3.000	

-	Thuốc BVTV (1 triệu đồng/ha)	Ha	2	1.000	2.000	1.400	600	
3.2	Giống gà, thức ăn				223.120	142.184	80.936	
a	Giống gà	Con	1.600	20	32.000	22.400	9.600	
b	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh	Kg			191.120	119.784	71.336	
-	Giai đoạn 1 - 21 ngày tuổi	Kg	1.280	18	23.040	16.128	6.912	
-	Giai đoạn 22 ngày tuổi - xuất chuồng	Kg	8.320	16	133.120	93.184	39.936	
-	Vacxin ND - IB	Liều	3.200	0,6	1.920	1.344	576	
-	Vacxin Newcason	Liều	1.600	1	1.600	1.120	480	
-	Vacxin đậu	Liều	1.600	0,5	720	504	216	
-	Vacxin Cúm gia cầm	Liều	1.600	0,5	800	560	240	
-	Vacxin Gumboro	Liều	3.200	0,6	1.920	1.344	576	
-	Hóa chất sát trùng (dung dịch pha loãng theo quy định)	Lít	800	2	1.600	1.120	480	
-	Chế phẩm sinh học	Kg	80	80	6.400	4.480	1.920	
-	Giun giống (Sinh Khôi)	Kg	500	40	20.000		20.000	
3.3	Thẩm định giá và đăng tải hồ sơ thầu	Lần	1	8.800	8.800	8.800		Căn cứ bảng giá, hợp đồng thẩm định.

3.4	Tập huấn kỹ thuật sản xuất cho nông dân tại xã (2 lớpx30 người/lớp)				23.600	23.600		
-	Tiền ăn học viên	Người	60	150	9.000	9.000		Phụ lục II, Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN; Khoản 2, Mục 2.1, phần III, phụ lục kèm theo NQ số 134/2020/NQ-HĐND tỉnh Thông tư 12/2025/TT-BTC ngày 19/3/2025; NQ 115/2025/NQ-HĐND của HĐND tỉnh Sơn La
-	Chi giải khát giữa giờ (2 buổi/ngày)	Người/buổi	120	50	6.000	6.000		
-	Phô tô Tài liệu tập huấn	Bộ	60	20	1.200	1.200		
-	Vở, bút	Bộ	60	20	1.200	1.200		
-	Hội trường, trang trí khánh tiết	Ngày	2	1.000	2.000	2.000		Phần II, Mục 1.4, Phụ lục NQ số 123/2025/NQ-HĐND ngày 17/7/2025
-	Mua dụng cụ, mua vật tư thực hành (mua cây giống, phân bón, thuốc BVTV,...)	Lớp	2	500	1.000	1.000		
-	Giảng viên	Buổi	4	800	3.200	3.200		Khoản 2, Mục 2.1, phần III, Phụ lục kèm theo NQ số 134/2020/NQ-HĐND tỉnh Thông tư số 12/2025/TT-BTC ngày 19/3/2025; NQ số 115/2025/NQ-HĐND
3.5	Hội nghị tổng kết tại xã (2 cuộc x 30 người/cuộc)				21.400	21.400		
-	Tiền ăn đại biểu	Người	60	150	9.000	9.000		Phần II, Mục 1.4, Phụ lục NQ số 123/2025/NQ-HĐND ngày 17/7/2025
-	Chi giải khát giữa giờ (2 buổi/ngày)	Người	120	50	6.000	6.000		

-	Phô tô tài liệu	Bộ	60	20	1.200	1.200		
-	Hội trường, trang trí khánh tiết	Ngày	2	1.000	2.000	2.000		Mục 4, Phần III NQ 134/2020/NQ-HĐND tỉnh; QĐ số 726/QĐ-BNN ngày 24/2/2022
-	Báo cáo viên	Buổi	4	800	3.200	3.200		Khoản 2, Mục 2.1, phần III, Phụ lục kèm theo NQ số 134/2020/NQ-HĐND tỉnh
3.6	Biển pano 2 cái (1 cái/điểm)	Cái	2	2.000	4.000	4.000		Điểm b, Khoản 4, Điều 9, Mục I, Chương II, TT số 75/2019/TT- BTC; Khoản 4.2, Mục 4, phần VI, NQ số 134/2020/NQ-HĐND tỉnh; QĐ số 726/QĐ-BNN ngày 24/02/2022
3.7	Cán bộ chỉ đạo phụ trách MH (2 người x 2.340/22 ngày x 12 ngày công tác/tháng x 7 tháng)	Người	2	11.613	23.226	23.226		QĐ số 29/2009/QĐ-BNN; Nghị định số 83/2018/NĐ-CP
3.8	Công tác tổ chức thực hiện, quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và chi khác				20.986	20.986		Điểm b, Khoản 4, Điều 9, Mục I, Chương II, TT số 75/2019/TT- BTC; Khoản 4.2, Mục 4, phần VI, NQ số 134/2020/NQ-HĐND tỉnh;
4	Mô hình Trồng vải trứng (Năm thứ nhất)	Ha	4		467.340	467.340	-	Xã Mường Bú, Chiềng Lao
4.1	Giống, vật tư phân bón, thuốc BVTV				373.215	373.215		

-	Giống trồng mới	Cây	1.600	110	176.000	176.000		QĐ số 29/2024/QĐ-UBND ngày 16/8/2024 của UBND tỉnh
-	Giống trồng dặm	Cây	80	110	8.800	8.800		
-	Đạm đã quy đổi (năm 1,2: 152kg/ha; năm 3: 200kg/ha; năm 4: 305kg/ha)	Kg	609	19	11.565	11.565		QĐ số 726/QĐ-BNN-KN, ngày 24/02/2022; Mức hỗ trợ 100% theo Điều 29 Nghị định 83/2018/NĐ-CP
-	Lân đã quy đổi (năm 1,2: 406kg/ha; năm 3: 405 kg/ha; năm 4: 625kg/ha)	Kg	1.625	10	16.250	16.250		
-	Kali đã quy đổi (năm 1,2: 150kg/ha; năm 3: 200kg/ha; năm 4: 350kg/ha)	Kg	600	19	11.400	11.400		
-	Phân hữu cơ sinh học (năm 1,2,3,4: 3.000kg/ha)	Kg	12.000	11	132.000	132.000		
-	Vôi bột	Kg	1.600	7	11.200	11.200		
-	Thuốc BVTV (năm 1,2,3: 1.500.000đ/ha; năm 4: 2.000.000đ/ha)	1000đ	4	1.500	6.000	6.000		QĐ số 726/QĐ-BNN-KN, ngày 24/02/2022; Mức hỗ trợ 100% theo Điều 29 Nghị định 83/2018/NĐ-CP
4.2	Thẩm định giá và đăng tải hồ sơ thầu	Lần	1	5.000	5.000	5.000		Căn cứ bảng giá, HĐ Thẩm định.
4.3	Tập huấn kỹ thuật cho nông dân tại xã 02 lớp (01 lớp/1xã x 02 xã x 30 người/lớp)				23.600	23.600		
-	Tiền ăn học viên	Người	60	150	9.000	9.000		Khoản 2, Mục 2.1, phần III, phụ lục kèm theo NQ số

-	Giải khát giữa giờ (2 buổi/ngày)	Người/ buổi	120	50	6.000	6.000		134/2020/NQ-HĐND tỉnh; Thông tư 12/2025/TT-BTC ngày 19/3/2025; NQ 115/2025/NQ-HĐND của HĐND tỉnh Sơn La
-	Phô tô Tài liệu tập huấn	Bộ	60	20	1.200	1.200		Khoản 2, Mục 2.1, phần III, phụ lục kèm theo NQ số 134/2020/NQ-HĐND tỉnh; Thông tư 12/2025/TT-BTC ngày 19/3/2025; NQ 115/2025/NQ-HĐND của HĐND tỉnh Sơn La
-	Vở, bút	Bộ	60	20	1.200	1.200		
-	Hội trường, trang trí khánh tiết	Ngày	2	1.000	2.000	2.000		
-	Mua dụng cụ, mua vật tư thực hành (mua cây giống, phân bón, thuốc BVTV,...)	Lớp	2	500	1.000	1.000		
-	Giảng viên	Buổi	4	800	3.200	3.200		Phần II, Mục 1.4, Phụ lục NQ số 123/2025/NQ-HĐND ngày 17/7/2025
4.4	Hội nghị sơ kết tại xã 02 cuộc (01 cuộc/1 xã/ngày x 30 người/cuộc)				21.400	21.400		
-	Tiền ăn đại biểu	Người	60	150	9.000	9.000		Khoản 2, Mục 2.1, phần III, phụ lục kèm theo NQ số 134/2020/NQ-HĐND tỉnh; Thông tư 12/2025/TT-BTC ngày 19/3/2025; NQ 115/2025/NQ-HĐND của HĐND tỉnh Sơn La
-	Giải khát giữa giờ (2 buổi/ngày)	Người	120	50	6.000	6.000		
-	Phô tô tài liệu	Bộ	60	20	1.200	1.200		
-	Hội trường, trang trí khánh tiết	Ngày	2	1.000	2.000	2.000		

-	Báo cáo viên	Buổi	4	800	3.200	3.200		Phần II, Mục 1.4, Phụ lục NQ số 123/2025/NQ-HĐND ngày 17/7/2025
4.5	Biển pano 02 cái (01 cái/1xã x 2xã)	Cái	2	2.000	4.000	4.000		Mục 4, Phần III NQ 134/2020/NQ-HĐND tỉnh
4.6	Cán bộ chỉ đạo phụ trách mô hình (2 người x 2.340/22 ngày x 12 ngày công tác/tháng x 7 tháng)	Người	2	8.935	17.869	17.869		Điểm b, Khoản 4, Điều 9, Mục I, Chương II, TT số 75/2019/TT- BTC; Khoản 4.2, Mục 4, phần VI, NQ số 134/2020/NQ-HĐND tỉnh; QĐ số 726/QĐ-BNN ngày 24/02/2022
4.7	Công tác tổ chức thực hiện, quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và chi khác				22.255	22.255		Điểm b, Khoản 4, Điều 9, Mục I, Chương II, TT số 75/2019/TT- BTC; Khoản 4.2, Mục 4, phần VI, NQ số 134/2020/NQ-HĐND tỉnh; QĐ số 726/QĐ-BNN ngày 24/02/2022
II	Lĩnh vực chăn nuôi				4.571.121	3.590.121	981.000	
1	Mô hình Chăn nuôi dúi mốc thương phẩm	Con	2.000		2.767.432	1.786.432	981.000	Xã Phiêng Pần, Chiềng Khương, Huổi Một, Mường Giôn, Mường Chiên, Phường Chiềng Sinh
1.1	Giống, vật tư				2.491.600	1.510.600	981.000	
-	Giống dúi mốc (0,5 kg/con)	Kg	1.000	1.500	1.500.000	1.500.000		

-	Thức ăn hỗn hợp (ngô, cám gạo 1,8kg/con x 2.000 con)	Kg	3.600	20	72.000		72.000	QĐ số 29/2024/QĐ-UBND ngày 16/8/2024
-	Thức ăn thô (thân mía, tre, bí ngô, mía) (36kg/con)	Kg	72.000	8	576.000	-	576.000	
-	Thuốc thú y (can xi ADE)	Gói	200	20,0	4.000	4.000		
-	Hóa chất sát trùng (đã pha loãng theo quy định)	Lít	2.000	3,3	6.600	6.600		
-	Vật tư				333.000		333.000	Dân đối ứng
+	Chuồng trại (3 con/ô chuồng)	Chuồng	666	200	133.200		133.200	
+	Vật tư xây dựng chuồng trại, vật tư thiết bị (Ổng nước, máng ăn, dụng cụ vệ sinh chuồng trại,...)	Hệ thống	666	300	199.800		199.800	
1.2	Chi phí thẩm định giá; Thuê tư vấn đấu thầu				28.000	28.000		
-	Thẩm định giá thầu, TB mời thầu	Lần	1	17.000	17.000	17.000		Căn cứ bảng giá, hợp đồng thẩm định.
-	Thuê Tư vấn đấu thầu				11.000	11.000	-	
+	Lập hồ sơ mời thầu	Gói thầu	1	3.000	3.000	3.000		Mức tối thiểu, Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04/8/2025. Căn cứ thỏa thuận với đơn vị tư vấn.
+	Thẩm định hồ sơ mời thầu	Gói thầu	1	2.000	2.000	2.000		
+	Đánh giá hồ sơ đề xuất	Gói thầu	1	3.000	3.000	3.000		

+	Thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu	Gói thầu	1	3.000	3.000	3.000		
1.3	Tập huấn kỹ thuật cho nông dân tại xã 06 lớp (01 lớp/1 xã x 6 xã x 30 người/lớp)				70.800	70.800		
-	Tiền ăn học viên không hưởng lương	Người	180	150	27.000	27.000		Khoản 2, Mục 2.1, phần III, Phụ lục kèm theo NQ số 134/2020/NQ-HĐND; TT số 12/2025/TT-BTC ngày 19/3/2025; NQ số 115/2025/NQ-HĐND
-	Giải khát giữa giờ (2 buổi/ngày)	Người /buổi	360	50	18.000	18.000		
-	Phô tô Tài liệu tập huấn	Bộ	180	20	3.600	3.600		Khoản 2, Mục 2.1, phần III, Phụ lục kèm theo NQ số 134/2020/NQ-HĐND; TT số 12/2025/TT-BTC ngày 19/3/2025; NQ số 115/2025/NQ-HĐND
-	Vở, bút	Bộ	180	20	3.600	3.600		
-	Hội trường	Ngày	6	1.000	6.000	6.000		
-	Dụng cụ, vật tư thực hành	Lớp	6	500	3.000	3.000		
-	Giảng viên	Buổi	12	800	9.600	9.600		Phần II, Mục 1.4, Phụ lục NQ số 123/2025/NQ-HĐND ngày 17/7/2025
1.4	Hội nghị sơ kết tại xã 06 cuộc (01 cuộc/1 xã x 30 người/cuộc x 6 xã)				64.200	64.200		
-	Tiền ăn đại biểu không hưởng lương	Người	180	150	27.000	27.000		Khoản 2, Mục 2.1, phần III, Phụ lục kèm theo NQ số 134/2020/NQ-HĐND; TT số 12/2025/TT-BTC ngày
-	Giải khát giữa giờ (2 buổi/ngày)	Người/ buổi	360	50	18.000	18.000		

-	Phô tô tài liệu	Bộ	180	20	3.600	3.600		19/3/2025; NQ số 115/2025/NQ-HĐND
-	Hội trường	Ngày	6	1.000	6.000	6.000		
-	Báo cáo viên	Buổi	12	800	9.600	9.600		Phần II, Mục 1.4, Phụ lục NQ số 123/2025/NQ-HĐND ngày 17/7/2025
1.5	Biển pano 06 cái (01 cái/1xã x 6 xã)	Cái	6	2.000	12.000	12.000		Mục 3.1, Phần IV, QĐ số 918/2014/QĐ-BNN-TC và báo giá của các đơn vị
1.6	Cán bộ chỉ đạo kỹ thuật (3 người x 2.340/22 ngày x 12 ngày công tác/tháng x 7 tháng/người)	Người	3	8.935	26.804	26.804		Mục 4, phần III, NQ số 134/2020/NQ-HĐND; QĐ số 726/QĐ-BNN ngày 24/2/2022; QĐ số 29/2024/QĐ-UBND ngày 16/8/2024
1.7	Công tác tổ chức thực hiện, quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và chi khác				74.028	74.028		Điểm b, Khoản 4, Điều 9, Mục I, Chương II, TT số 75/2019/TT- BTC; Khoản 4.2, Mục 4, phần VI, NQ số 134/2020/NQ-HĐND tỉnh; QĐ số 726/QĐ-BNN ngày 24/02/2022
2	Mô hình Nuôi cá trắm đen trong lồng bè theo hướng VietGAP gắn với du lịch vùng lòng hồ	Con	6.000		1.803.689	1.803.689	-	Xã Mường Sại, xã Chiềng Lao
2.1	Giống, vật tư (Nhà nước hỗ trợ 100%)				1.616.220	1.616.220	-	

-	Giồng cá trắm đen trọng lượng 0,8-1kg/con; định mức thả 10-15con/1m ³	Con	6.000	150	900.000	900.000		Mức hỗ trợ 100% theo Điều 29 Nghị định 83/2018/NĐ-CP; Quyết định số 29/2024/QĐ-UBND ngày 16/8/2024 và theo thực tế hộ nuôi;
-	Thức ăn công nghiệp (Protein 38-45 %) FCR ≤ 3 (6 kg/con)	Kg	30.600	23	703.800	703.800		
-	Thuốc, hóa chất (6 lồng)				12.420	12.420	-	
+	Vitamin C 30% (1kg/500kg cá)	Kg	12	220	2.640	2.640		
+	Men vi sinh (1kg/500kg cá)	Kg	12	200	2.400	2.400		
+	Thuốc phòng bệnh gan	Kg	6	230	1.380	1.380		
+	Thuốc phòng bệnh lở loét	Kg	6	1.000	6.000	6.000		
2.2	Chi phí thẩm định giá; Thuê Tư vấn đấu thầu				27.930	27.930	-	
-	Thẩm định giá thầu	Lần	1	16.930	16.930	16.930		Căn cứ bảng giá, hợp đồng thẩm định.
-	Thuê Tư vấn đấu thầu				11.000	11.000	-	
+	Lập hồ sơ mời thầu	Gói thầu	1	3.000	3.000	3.000		
+	Thẩm định hồ sơ mời thầu	Gói thầu	1	2.000	2.000	2.000		Mức tối thiểu, căn cứ Điều 12, Nghị định số 24/2024/NĐ-CP. Căn cứ thỏa thuận với đơn vị tư vấn.
+	Đánh giá hồ sơ đề xuất	Gói thầu	1	3.000	3.000	3.000		
+	Thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu	Gói thầu	1	3.000	3.000	3.000		

2.3	Tập huấn kỹ thuật cho nông dân tại xã 02 lớp (01 lớp/1 xã x 02 xã x 30 người/ lớp)				23.600	23.600	-	
-	Tiền ăn học viên không hưởng lương	Người	60	150	9.000	9.000		Khoản 2, Mục 2.1, phần III, Phụ lục kèm theo NQ số 134/2020/NQ-HĐND tỉnh Thông tư số 12/2025/TT-BTC ngày 19/3/2025; NQ 115/2025/NQ-HĐND
-	Chi giải khát giữa giờ (2 buổi/ngày)	Người/buổi	120	50	6.000	6.000		
-	Phô tô Tài liệu tập huấn	Bộ	60	20	1.200	1.200		
-	Vở, bút	Bộ	60	20	1.200	1.200		
-	Hội trường	Ngày	2	1.000	2.000	2.000		
-	Vật tư thực hành	Lớp	2	500	1.000	1.000		
-	Giảng viên	Buổi	4	800	3.200	3.200		
2.4	Hội nghị tổng kết tại xã 02 cuộc (01 cuộc/1 xã/ngày x 02 xã x 30 người/cuộc)				21.400	21.400	-	
-	Tiền ăn đại biểu (không hưởng lương)	Người	60	150	9.000	9.000		Thông tư 12/2025/TT-BTC ngày 19/3/2025; NQ số 115/2025/NQ-HĐND
-	Giải khát giữa giờ (2 buổi/ngày)	Người/buổi	120	50	6.000	6.000		Khoản 2, Mục 2.1, phần III, Phụ lục kèm theo NQ số 134/2020/NQ-HĐND tỉnh
-	Phô tô tài liệu, VPP	Bộ	60	20	1.200	1.200		

-	Hội trường	Ngày	2	1.000	2.000	2.000		NQ số 123/2025/NQ-HĐND ngày 17/7/2025
-	Báo cáo viên	Buổi	4	800	3.200	3.200		Phần II, Mục 1.4, Phụ lục NQ số 123/2025/NQ-HĐND ngày 17/7/2025
2.5	Biển pano 03 cái (01 cái/1 xã x 3 xã)	Cái	2	2.000	4.000	4.000		Mục 4, phần III, NQ số 134/2020/NQ-HĐND tỉnh; QĐ số 726/QĐ-BNN ngày 24/2/2022
2.6	Cán bộ chỉ đạo (02 người x 2.340/22 ngày x 12 ngày công tác/tháng x 10 tháng)	Người	2	12.764	25.527	25.527		Khoản 4.2, Mục 4, phần VI, NQ số 134/2020/NQ-HĐND tỉnh; QĐ số 726/QĐ-BNN ngày 24/02/2022
2.7	Công tác tổ chức thực hiện, quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và chi khác				85.012	85.012		Điểm b, Khoản 4, Điều 9, Mục I, Chương II, TT số 75/ 2019/TT- BTC; Khoản 4.2, Mục 4, phần VI, NQ số 134/2020/NQ-HĐND tỉnh; QĐ số 726/QĐ-BNN ngày 24/02/2022
III	Mô hình chuyển tiếp				299.349	299.349	-	
1	Mô hình Trồng thâm canh trà hoa vàng gắn với liên kết tiêu thụ sản phẩm (chăm sóc năm thứ 2) Nhà nước hỗ trợ 100%	Ha	4		228.739	228.739	-	Xã Phiêng Cầm, xã Mường É
1.1	Vật tư phân bón, thuốc BVTV				154.980	154.980		

-	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	6.000	11	66.000	66.000		QĐ số 726/QĐ-BNN-KN, ngày 24/02/2022; Mức hỗ trợ 100% theo Điều 29 Nghị định 83/2018/NĐ-CP
-	Đạm đã quy đổi (Năm 1: 174kg/ha; Năm 2,3: 325kg/ha)	Kg	1.300	19	24.700	24.700		
-	Lân đã quy đổi (Năm 1: 500kg/ha; Năm 2,3: 937 kg/ha)	Kg	3.748	10	37.480	37.480		QĐ 726/QĐ-BNN-KN, ngày 24/02/2022; Mức hỗ trợ 100% theo Điều 29 Nghị định 83/2018/NĐ-CP
-	Kali đã quy đổi (Năm 1: 150kg/ha; Năm 2,3: 300kg/ha)	Kg	1.200	19	22.800	22.800		
-	Chế phẩm sinh học/Thuốc BVTV (1 triệu đồng/ha)	Triệu đồng/ha	4	1.000	4.000	4.000		
1.2	Tập huấn kỹ thuật cho nông dân tại xã 02 lớp (01 lớp/xã x 2 xã x 30 người/lớp)				23.600	23.600		
-	Tiền ăn học viên không hưởng lương	Người	60	150	9.000	9.000		Khoản 2, Mục 2.1, phần III, phụ lục kèm theo NQ số 134/2020/NQ-HĐND tỉnh; Thông tư 12/2025/TT-BTC ngày 19/3/2025; NQ 115/2025/NQ-HĐND của HĐND tỉnh Sơn La
-	Chi giải khát giữa giờ (2 buổi/ngày)	Người/ngày	120	50	6.000	6.000		
-	Phô tô Tài liệu tập huấn	Bộ	60	20	1.200	1.200		
-	Vở, bút	Bộ	60	20	1.200	1.200		Khoản 2, Mục 2.1, phần III, phụ lục kèm theo NQ số 134/2020/NQ-HĐND tỉnh; Thông tư 12/2025/TT-BTC ngày 19/3/2025; NQ 115/2025/NQ-HĐND của HĐND tỉnh Sơn La
-	Hội trường	Ngày	2	1.000	2.000	2.000		
-	Vật tư thực hành	Lớp	2	500	1.000	1.000		

-	Giảng viên	Buổi	4	800	3.200	3.200		Quyết định số 918/QĐ-BNN-TC ngày 5/5/2014
1.3	Hội nghị tổng kết tại xã 02 cuộc (01 cuộc/1 xã/ngày x 30 người/cuộc)				21.400	21.400		
-	Tiền ăn đại biểu (không hưởng lương)	Người	60	150	9.000	9.000		Khoản 2, Mục 2.1, phần III, phụ lục kèm theo NQ số 134/2020/NQ-HĐND tỉnh; Thông tư 12/2025/TT-BTC ngày 19/3/2025; NQ 115/2025/NQ-HĐND của HĐND tỉnh Sơn La
-	Giải khát giữa giờ (2 buổi/ngày)	Người/buổi	120	50	6.000	6.000		
-	Phô tô tài liệu, VPP	Bộ	60	20	1.200	1.200		
-	Hội trường	Ngày	2	1.000	2.000	2.000		
-	Báo cáo viên	Buổi	4	800	3.200	3.200		Phần II, Mục 1.4, Phụ lục NQ số 123/2025/NQ-HĐND ngày 17/7/2025
1.4	Cán bộ chỉ đạo (2 người x 2.340/22 ngày x 12 ngày công tác/tháng x 7 tháng)	Người	2	8.935	17.869	17.869		Mục 4, Phần III NQ 134/2020/NQ-HĐND tỉnh
1.5	Công tác tổ chức thực hiện, quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và chi khác				10.890	10.890		Điểm b, Khoản 4, Điều 9, Mục I, Chương II, TT số 75/2019/TT- BTC; Khoản 4.2, Mục 4, phần VI, NQ số 134/2020/NQ-HĐND tỉnh; QĐ số 726/QĐ-BNN ngày 24/02/2022
2	Mô hình Trồng thâm canh chôm chôm theo VietGap gắn với hệ thống tưới ẩm (chăm sóc năm thứ 3) Nhà nước hỗ trợ 100%	Ha	1		70.610	70.610	-	Xã Huổi Một

2.1	Vật tư phân bón				44.748	44.748		- Định mức kỹ thuật Theo QĐ 726/QĐ-BNN-KN, ngày 24/02/2022 - Mức hỗ trợ 100% theo Điều 29 Nghị định 83/2018/NĐ-CP
-	Đạm	Kg	152	19	2.888	2.888		
-	Phân lân	Kg	406	10	4.060	4.060		
-	Kali	Kg	100	19	1.900	1.900		
-	Phân hữu cơ sinh học	Ha	3.000	11	33.000	33.000		
-	Vôi bột	Kg	200	7	1.400	1.400		
-	Thuốc BVTV (1,5 triệu đồng/ha)	Triệu đồng/ha	1	1.500	1.500	1.500		
2.2	Tập huấn kỹ thuật cho nông dân tại xã 01 lớp (30 người/lớp)				11.800	11.800		
-	Tiền ăn học viên	Người	30	150	4.500	4.500		Khoản 2, Mục 2.1, phần III, phụ lục kèm theo NQ số 134/2020/NQ-HĐND tỉnh; Thông tư 12/2025/TT-BTC ngày 19/3/2025; NQ 115/2025/NQ-HĐND của HĐND tỉnh Sơn La
-	Giải khát giữa giờ (2 buổi/ngày)	Người/buổi	60	50	3.000	3.000		
-	Phô tô tài liệu tập huấn	Bộ	30	20	600	600		Khoản 2, Mục 2.1, phần III, phụ lục kèm theo NQ số 134/2020/NQ-HĐND tỉnh; Thông tư 12/2025/TT-BTC ngày 19/3/2025; NQ 115/2025/NQ-HĐND của
-	Vở, bút	Bộ	30	20	600	600		
-	Hội trường, trang trí khánh tiết	Ngày	1	1.000	1.000	1.000		

-	Mua vật tư thực hành	Lớp	1	500	500	500		HĐND tỉnh Sơn La
-	Giảng viên	Buổi	2	800	1.600	1.600		Tại Phần II, Mục 1.4, Phụ lục NQ số 123/2025/NQ-HĐND ngày 17/7/2025
2.3	Hội nghị tổng kết tại xã 01 cuộc (30 người/cuộc)				10.700	10.700		
-	Tiền ăn đại biểu	Người	30	150	4.500	4.500		Khoản 2, Mục 2.1, phần III, phụ lục kèm theo NQ số 134/2020/NQ-HĐND tỉnh; Thông tư 12/2025/TT-BTC ngày 19/3/2025; NQ 115/2025/NQ-HĐND của HĐND tỉnh Sơn La
-	Giải khát giữa giờ (2 buổi/ngày)	Người/buổi	60	50	3.000	3.000		
-	Phô tô tài liệu, VPP vở bút	Bộ	30	20	600	600		
-	Hội trường, trang trí khánh tiết	Ngày	1	1.000	1.000	1.000		
-	Báo cáo viên	Buổi	2	800	1.600	1.600		NQ số 123/2025/NQ-HĐND ngày 17/7/2025
2.4	Công tác tổ chức thực hiện, quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và chi khác				3.362	3.362		Điểm b, Khoản 4, Điều 9, Mục I, Chương II, TT số 75/2019/TT- BTC; Khoản 4.2, Mục 4, phần VI, NQ số 134/2020/NQ-HĐND tỉnh; QĐ số 726/QĐ-BNN ngày 24/02/2022